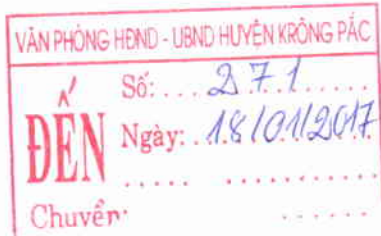


ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK
Số: 4005/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày 30 tháng 12 năm 2016



QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của huyện Krông Pắc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 704/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Krông Pắc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 62.577,00 ha; trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 53.290,83 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 8.101,47 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng: 1.184,69 ha.

(Chi tiết như Phụ lục số 1: Diện tích các loại đất năm 2017 của huyện Krông Pắc kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 151,51 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 250,00 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 6,10 ha.

(Chi tiết như Phụ lục 2: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 của huyện Krông Pắc kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 303,77 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 5,89 ha;

(Chi tiết như Phụ lục số 3: Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2017 của huyện Krông Pắc kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp: 10,00 ha.

(Chi tiết như Phụ lục số 4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017 của huyện Krông Pắc kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Krông Pắc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1, Điều 67 của Luật Đất đai năm 2013 trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất thực hiện công trình, dự án.

2. Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chi thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, kiên quyết xử lý đối với mọi trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Trường hợp phải điều chỉnh chỉ tiêu về kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện Krông Pắc báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Đối với dự án chưa có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh, của huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Krông Pắc cập nhật vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của

huyện, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất của tỉnh và chỉ được thực hiện khi có quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Krông Pắc và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, CN, NN&MT;
- Lưu: VT, NN&MT(Đg-22b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Kng



Phụ lục 1: Diện tích các loại đất năm 2017 của huyện Krông Pắc
(Kèm theo Quyết định số 4005/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuàng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		62.577	1.025	4.911	2.446	4.594	5.742	2.734	2.367	4.476	5.541	2.802	5.222	3.284	2.119	1.188	3.213	10.913
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.290,83	747,06	4.325,26	1.866,24	3.858,29	4.789,70	2.439,65	2.073,77	3.620,27	4.225,58	2.490,30	4.469,24	2.866,45	1.888,01	1.072,12	2.863,12	9.695,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.248,55	64,90	119,84	387,30	361,91	503,27	293,22	509,15	959,99	757,91	877,92	1.742,84	620,40	191,02	355,75	639,84	1.863,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.427,53	64,33	66,10	133,20	106,92	261,80	220,14	111,48	696,16	9,20	876,71	1.442,62	385,11	180,00	323,34	487,43	1.062,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.545,81	122,22	12,92	937,08	170,96	363,42	49,38	122,50	1.130,46	1.421,54	289,59	420,25	288,22	350,85	29,43	1.056,73	3.780,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.632,87	547,46	4.187,70	514,12	3.204,76	3.767,34	2.085,69	1.419,30	1.527,36	1.958,03	1.226,74	2.262,61	1.691,82	955,65	642,12	1.071,73	2.570,44
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.272,87			1,93	109,99	135,89							184,30	381,70	15,62	77,67	1.365,77
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	559,85	12,48	4,80	25,81	10,67	19,78	11,36	22,82	2,46	57,23	96,05	43,54	81,71	8,79	29,19	17,15	116,01
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,87												30,87				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.101,47	277,16	576,96	303,12	522,22	648,63	288,83	293,04	854,32	1.313,59	309,90	751,76	302,02	226,53	113,20	293,97	1.026,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	163,84	1,11	35,07		0,21				0,10	27,60			42,43	57,32			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,04	1,18				1,86											
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,24	14,05	14,46	0,18	3,63	3,09	0,22		0,10	0,30		8,16		0,05			
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,04	6,02	5,08	0,02	2,28	6,33	5,01		3,75	2,10		0,69	1,17	0,09		0,02	39,48
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.064,21	126,31	380,94	159,89	355,32	410,82	144,07	138,68	565,23	1.064,81	153,73	486,14	138,01	76,17	61,24	160,52	642,33
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	DVH	7,30	3,66	1,65			0,83	0,14	0,04			0,61	0,28	0,04		0,05		
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	6,90	2,36	1,58	0,15	0,22	0,09	0,08	0,18	0,29	0,19	0,25	0,51	0,20	0,17	0,14	0,24	0,25
	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	97,50	6,85	10,44	1,41	5,50	8,11	5,50	4,67	8,42	5,18	5,66	8,95	9,06	1,90	2,10	2,44	11,31
	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH																	
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.055,24	73,36	279,40	54,94	193,51	166,51	103,72	92,25	165,81	133,76	105,89	139,00	75,64	66,68	43,68	83,65	277,44
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	2.833,03	37,15	79,07	100,78	153,68	231,62	30,22	36,78	387,08	924,39	38,12	330,23	50,59	3,78	13,90	70,93	344,71
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,78	0,74							0,04								
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,91	0,37	0,04	0,04	0,03		0,12	0,02	0,14	0,03	0,03	0,01	0,01	0,02	0,03	0,02	
	<i>Đất chợ</i>	DCH	9,57	0,69	0,13		0,71	0,60	1,21	1,36	0,49	0,22	0,36	0,63	0,67	0,44	0,43	0,68	0,95
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,68				0,16	4,49							0,03				
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,55	0,25					0,27	0,52	0,71			28,00	0,21			0,70	0,89
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.582,10		106,26	54,96	108,54	156,97	105,29	115,39	182,03	115,64	100,34	184,86	83,14	58,29	38,75	50,45	121,19
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	107,65	107,65															
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,98	3,65	0,52	0,30	0,19	1,24	1,06	0,29	0,33	0,40	0,76	0,39	0,42	0,41	0,21	0,30	0,51
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,83	3,09				1,56		0,03	1,05	0,05			0,02				0,03
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,80	2,98		0,39	0,05	10,07	0,75	1,60	0,66	0,16	0,09	0,91	4,92	1,94	0,46	0,56	0,26
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	149,40	4,35	15,98	2,23	8,79	11,29	6,62	8,93	22,13	8,98	7,74	9,37	10,47	7,12	5,17	5,95	14,28
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	125,55		5,00	39,60		10,00			11,67	34,49				12,07		10,14	2,58
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,75	0,52	3,32	0,44	1,17	2,01	2,08	0,91	2,88	1,62	0,70	1,50	0,74	0,33	0,49	0,80	4,24
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,11	1,54	4,40						2,52			1,65					
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	645,11	3,16	5,93	45,11	30,62	28,90	7,42	26,69	61,16	54,45	46,54	30,09	20,49	12,71	6,88	64,53	200,43
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,39	0,14			11,26					2,99							
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,20	1,16					16,04										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.184,69	0,78	8,78	276,64	213,49	303,67	5,52	0,19	1,41	1,83	1,80	1,00	115,53	4,46	2,67	55,91	191,01

Phụ lục 2: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 của huyện Krông Pắc
(Kèm theo Quyết định số ~~405~~ /QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Viêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	151,51	32,16	9,50	1,34	3,97	9,07	19,59	2,03	4,27	15,12	3,45	35,22	1,00	1,00	1,59	3,05	9,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,65	6,88	0,05	0,05	1,50	0,25			0,13	0,11	0,19					1,12	0,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>9,98</i>	<i>6,88</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>	<i>1,50</i>				<i>0,08</i>	<i>0,11</i>	<i>0,19</i>					<i>1,12</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	43,23	1,99	5,43	0,09		1,00	16,04	0,03	0,80	10,79	0,57	0,05				0,70	5,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96,73	22,79	4,02	1,20	2,47	7,82	3,55	2,00	3,34	4,22	2,69	35,17	1,00	1,00	1,59	1,23	2,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,40																0,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,50	0,50															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		250,00																250,00
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	250,00																250,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,10	2,45			3,30			0,06		0,26					0,03		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017 của huyện Krông Pắc
 (Kèm theo Quyết định số **4005/QĐ-UBND** ngày **30** tháng **12** năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Bôn	
	TỔNG		10,00														10,00		
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,00														10,00		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,00														10,00		